

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 172/2026/HS-PT
Ngày: 25/5/2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hoà**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long** và bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Thành An**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham
gia phiên tòa:** bà **Nguyễn Thị Vân** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân
tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số
68/2026/TLPT-HS ngày 06 tháng 03 năm 2026 đối với bị cáo Huỳnh Đức T về tội
“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản
án hình sự sơ thẩm số 13/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân thành
phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Huỳnh Đức T, sinh ngày 01/01/1985, tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký
hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: thôn H, xã C, thành phố Đà Nẵng; nghề
nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam;
dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Huỳnh B và bà Nguyễn Thị C; có vợ là
Đặng Thị Phương U (đã ly hôn); có 02 con cùng sinh năm 2013; tiền án, tiền sự:
không. Bị cáo bắt tạm giam 15/9/2025.

*** Người bào chữa cho bị cáo** Huỳnh Đức T *theo yêu cầu của bị cáo:* Luật
sư Nguyễn Thành Q - Văn phòng L1 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố
Đ. Địa chỉ: Số H đường T, phường B, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

*** Bị hại:** Bà Hà Thị T1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số nhà I Đường số E P,
phường A, thành phố Đà Nẵng. Bà Hà Thị T1 ủy quyền cho ông Đinh Ngọc K,
sinh năm: 1960; địa chỉ: K đường B, phường H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy ủy
quyền ngày 21/01/2026). Vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị Phương U, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số G N, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tổ I, phường H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn H – Công ty L2; địa chỉ: Thôn H, xã T, Tp .; có mặt.

3. Ông Dương Q1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số E L, phường T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Bà Đặng Thị Kiều O, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

6. Bà Đinh Thị M, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn K, xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Đinh Ngọc B1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số B T, phường B, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975. Địa chỉ: Xóm G, xã Y, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

9. Ông Võ Quang M1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Tổ C, thôn V, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

10. Ông Hồ Viết T3, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ H, thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

11. Ông Trần Ngọc Bảo T4, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

12. Ông Trương Văn T5, sinh năm 1979. Địa chỉ: xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T8 (gọi tắt là công ty T8) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp C2, mã số doanh nghiệp D1, đăng ký lần đầu ngày 04/5/2019, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (cũ) hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt. Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của Công ty là Huỳnh Đức T.

Ngày 06/3/2020 tại văn phòng Công ty T8, Huỳnh Đức T ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/HĐHTKD với bà Hà Thị T1 về việc chăn nuôi 600 con heo thảo mộc chia thành 03 lần thả giống và mỗi đợt cách nhau một tháng. Hình thức

nuôi heo thảo mộc trên nệm lót sinh học gồm trấu, mùn cưa, men vi sinh. Con giống được chọn nhập từ công ty có thương hiệu và kiểm nghiệm thực tế trong thời gian nuôi hơn 3 năm. Thức ăn được phối trộn theo công thức khoa học từ nguồn nguyên liệu tại địa phương và một số khoáng chất nhập từ công ty có thương hiệu.

Theo hợp đồng, Hà Thị T1 có trách nhiệm góp vốn số tiền 3.431.000.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm ba mươi một triệu đồng) chia làm 04 đợt giải ngân, dự kiến bắt đầu từ ngày 09/3/2020, mỗi đợt giải ngân dự kiến cách nhau 30 ngày. Thời gian thu hồi vốn là 120 ngày kể từ ngày bắt đầu góp vốn. Còn T có trách nhiệm đầu tư toàn bộ chuồng trại, nhà kho, xưởng thiết bị sản xuất, chế biến thức ăn, tổ chức việc chăn nuôi heo thảo mộc theo đúng nội dung hợp đồng này, cung cấp đầy đủ các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản chi phí như: nguyên vật liệu, heo giống, chi phí quản lý và chi phí khác... sau khi sử dụng vốn góp từ T1, chấp hành đúng quy định về tài chính kế toán, thông báo việc kinh doanh định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của T1.

Quá trình tổ chức hoạt động chăn nuôi heo theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/HĐHTKD nêu trên, T1 đã chuyển tiền cho T tổng cộng 2.274.500.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng). Lần đầu tiên vào ngày 09/3/2020 T1 giao tiền mặt trực tiếp cho T 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), các lần chuyển tiền sau, T1 chuyển đến tài khoản số: 98828036 đứng tên Huỳnh Đức T mở tại Ngân hàng V chi nhánh Q2 với tổng số tiền 1.274.500.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng). Ngoài ra, T1 còn chuyển khoản đến T số tiền 480.000.000 đồng để nuôi 400 con heo sữa theo Hợp đồng số 02/HĐHTKD, T và T1 đã tất toán xong hợp đồng số 02/HĐHTKD này. Theo thỏa thuận giữa T và T1, thay vì T chuyển lại T1 số tiền 480.000.000 đồng theo Hợp đồng số 02 thì T giữ lại, coi như T1 góp vốn số tiền 480.000.000 đồng này để thực hiện hợp đồng số 01/HĐHTKD ngày 06/3/2020. Tổng cộng số tiền T1 đã chuyển đến T để góp vốn theo Hợp đồng số 01 nêu trên là 2.754.500.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi nhận tiền góp vốn từ T1, T không thực hiện đúng theo hợp đồng mà đã có những hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền góp vốn từ T1 để sử dụng mục đích cá nhân mà không thực hiện chăn nuôi theo Hợp đồng số 01/HĐHTKD đã ký kết với T1 nêu trên. Qua thu thập tài liệu, kết quả sao kê tài khoản Ngân hàng thể hiện Huỳnh Đức T đã sử dụng số tiền đó như sau:

- Ngày 10/3/2020, sau khi nộp số tiền 500.000.000 đồng góp vốn của T1 vào tài khoản số: 98828036 của T, T đã chuyển khoản 150.000.000 đồng đến số tài khoản: 0651000755973 mở tại Ngân hàng V1 chi nhánh Q2 của ông Trần Trung T6 để trả nợ cá nhân cho bà Huỳnh Thị C1 (sinh năm 1981; trú tại: Tổ I, phường H, quận C, Thành phố Đà Nẵng) là vợ của Trần Trung T6.

- Ngày 25/3/2020, T1 chuyển đến tài khoản số: 98828036 của T số tiền 95.000.000 đồng để góp vốn. Sau đó, T sử dụng số tiền góp vốn này chuyển khoản

35.440.000 đồng đến ông Dương Q1 (số tài khoản: 56210000258337 Ngân hàng B2) để trả tiền mua bột cho gà ăn.

- Ngày 09/4/2020, T1 chuyển đến tài khoản số: 98828036 của T số tiền 500.000.000 đồng để góp vốn. Sau đó, T sử dụng số tiền T1 góp vốn này chuyển khoản 100.000.000 đồng đến ông Nguyễn Đình T2 (số tài khoản: 139814889 ngân hàng A) để trả nợ cá nhân; chuyển 25.000.000 đồng cho vợ T là Đặng Thị Phương U (số tài khoản: 040028938146 Ngân hàng S).

- Ngày 11/5/2020, T1 chuyển đến tài khoản số: 98828036 của Huỳnh Đức T số tiền 99.500.000 đồng để góp vốn. Sau đó, T sử dụng số tiền góp vốn này chuyển khoản 90.000.000 đồng đến bà Đặng Thị Kiều O (số tài khoản: 164193818 Ngân hàng V) để trả nợ; chuyển 10.000.000 đồng đến bà Đinh Thị M (số tài khoản: 56210002113441 Ngân hàng B2).

- Ngày 16/5/2022, T1 chuyển đến tài khoản số: 98828036 đứng tên Huỳnh Đức T mở tại Ngân hàng V chi nhánh Q2 số tiền góp vốn 99.500.000 đồng. Sau đó T sử dụng số tiền góp vốn này chuyển khoản 10.000.000 đồng đến ông Đinh Ngọc B1 (sinh năm 1957; trú tại: Số B T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) vì mục đích cá nhân; chuyển 90.000.000 đồng đến vợ T là Đặng Thị Phương U (số tài khoản: 040028938146 Ngân hàng S).

- Ngày 26/5/2020, T1 nhờ mẹ của T1 là bà Nguyễn Thị D chuyển đến tài khoản số: 98828036 của T số tiền 100.000.000 đồng để góp vốn. Sau đó, T sử dụng số tiền góp vốn này chuyển khoản đến ông Nguyễn Đình T2 (số tài khoản: 139814889 Ngân hàng A) để trả nợ.

Tổng cộng, T đã sử dụng tiền T1 góp vốn để sử dụng mục đích cá nhân khác với số tiền 610.440.000 đồng. Số tiền còn lại là 2.095.060.000 đồng T khai đã sử dụng để mua heo thảo mộc và mua thức ăn cho heo. Tuy nhiên, không có hồ sơ, chứng từ tài liệu chứng minh việc thực hiện nuôi heo theo Hợp đồng số 01/HĐHTKD.

Ngoài ra, sau khi nhận tiền góp vốn từ T1 theo Hợp đồng số 01, T không nhập số tiền góp vốn vào quỹ Công ty; không mua con giống heo được chọn nhập từ công ty có thương hiệu và kiểm nghiệm thực tế trong thời gian nuôi hơn 03 năm theo hợp đồng ký kết; không mổ heo bán cho siêu thị; không cung cấp đầy đủ các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản chi phí như: nguyên vật liệu, heo giống, chi phí quản lý và chi phí khác... Ngày 03/6/2020, Huỳnh Đức T hẹn với T1 đến ngày 12/7/2020 sẽ xuất bán hết heo và tất toán tiền cho T1 theo hợp đồng nêu trên nhưng không thực hiện.

Sau đó, T1 nhiều lần liên lạc với T yêu cầu cung cấp các hóa đơn chứng từ liên quan đến hoạt động chăn nuôi theo nội dung Hợp đồng số 01 nhưng T không cung cấp hóa đơn chứng từ theo yêu cầu của T1 nên T1 trực tiếp đến trang trại chăn nuôi của Công ty T8 tại thôn H, xã T, huyện P thì thấy trang trại không nuôi heo đúng số lượng theo nội dung Hợp đồng số 01, thực tế nuôi chỉ khoảng 20 con heo, không đúng theo chủng loại đã được thỏa thuận từ trước. Tiếp đó, T1 đã liên

lạc và cho rằng Tường vi phạm hợp đồng vì không nuôi heo thảo mộc được chọn nhập từ công ty có thương hiệu dẫn đến việc không có hóa đơn chứng từ; không nuôi heo đúng số lượng, chủng loại, không cung cấp đầy đủ các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản chi phí như: nguyên vật liệu, heo giống, chi phí quản lý và chi phí khác... sau khi sử dụng vốn góp từ T1 theo nội dung Hợp đồng số 01 nêu trên. Vì vậy, T1 yêu cầu T hoàn trả lại T1 số tiền 3.400.000.000 đồng (đã bao gồm tiền lãi theo thỏa thuận 17%). Sau đó, T nhiều lần chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng của T1 số tiền tổng cộng 1.000.000.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu Huỳnh Đức T hoàn trả số tiền đã thực hiện theo hợp đồng nhưng không được, bà Hà Thị T1 làm đơn tố cáo Huỳnh Đức T có hành vi chiếm đoạt số tiền của bà.

Quá trình thực hiện hợp đồng, T cho rằng T1 đã vi phạm hợp đồng là chậm giải ngân tiền dẫn đến hoạt động chăn nuôi heo không hiệu quả nên T sẽ không hoàn trả lại cho T1 số tiền 2.400.000.000 đồng còn lại, trừ khi Tòa án có thẩm quyền quyết định T phải hoàn trả số tiền này thì T mới trả cho T1. Số tiền chậm giải ngân cụ thể là: theo Điều 3.6 Hợp đồng số 01 nêu trên thì thời gian dự kiến T1 giải ngân số tiền góp vốn 3.431.005.800 đồng vào ngày 16/6/2020; thực tế đến ngày 16/6/2020 T1 mới chỉ góp vốn số tiền 2.274.500.000 đồng dẫn đến ảnh hưởng hiệu quả hoạt động chăn nuôi heo. Tuy nhiên, theo nội dung tại khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng số 01 nêu trên, các mốc thời gian giải ngân chỉ là dự kiến. Huỳnh Đức T không cung cấp được tài liệu phản ánh việc đã mua 600 con heo thảo mộc và tổ chức nuôi heo theo nội dung Hợp đồng số 01 nêu trên vì lý do mùa mưa bão năm 2020 đã làm hư hỏng toàn bộ giấy tờ sổ sách, máy vi tính của Công ty T8. Trên thực tế, T không sử dụng số tiền này để thực hiện theo hợp đồng nên không hạch toán vào sổ sách kế toán của công ty, không mua con giống heo thảo mộc; không có đầy đủ các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản chi phí như nguyên vật liệu, heo giống, chi phí quản lý và chi phí khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

“1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Đức T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Huỳnh Đức T 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 15/9/2025).

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 579 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Buộc bị cáo Huỳnh Đức T phải bồi thường cho bị hại bà Hà Thị T1 số tiền 717.560.000 đồng (Bảy trăm mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho bị cáo Huỳnh Đức T số tiền đã nhận để bồi thường cho bị hại bà Hà Thị T1 tổng cộng số tiền là 610.440.000 đồng (Sáu trăm mười triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), cụ thể như sau:

Bà Huỳnh Thị C1 phải trả số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Ông Dương Q1 phải trả số tiền 35.440.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng); Bà Đặng Thị Phương U phải trả số tiền 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng); Bà Đặng Thị Kiều O phải trả số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng); Bà Đinh Thị M phải trả số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Ông Đinh Ngọc B1 phải trả số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Ông Nguyễn Đình T2 phải trả số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ bồi thường không thi hành số tiền bồi thường trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.”

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/01/2026, bị cáo Huỳnh Đức T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 06/3/2026, bà Huỳnh Thị C1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà C1 phải nộp lại số tiền 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T, người đại diện theo ủy quyền của bà C1 là ông Nguyễn Văn H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lúc đầu bị cáo kháng cáo có nội dung kêu oan nhưng sau đó thay đổi và thừa nhận hành vi phạm tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư Nguyễn Thành Q: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi của Huỳnh Đức T vì bị cáo có thực hiện việc chăn nuôi heo theo như hợp đồng với chị T1.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Huỳnh Đức T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật, mức hình phạt 06 năm 06 tháng tù đối với bị cáo là tương xứng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có cung cấp tài liệu thể hiện gia đình là người có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên đề nghị giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Bị cáo đã dùng số tiền chiếm đoạt từ bị hại Hà Thị T1 để chuyển khoản cho bà Huỳnh Thị C1 nên số tiền này là vật chứng của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C1 trả lại là đúng quy định pháp luật. Đề

ngợi Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp của bà Huỳnh Thị C1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của bị cáo, luật sư.

[1] Theo bản án hình sự sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có đủ cơ sở xác định: Huỳnh Đức T là giám đốc Công ty TNHH T8 (sau đây viết tắt là Công ty T8) có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD với bà Hà Thị T1 về việc chăn nuôi 600 con heo thảo mộc, theo đó bà T1 góp vốn 3.431.000.000 đồng. Sau đó, bà T1 đã chuyển cho bị cáo 2.274.500.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ bà T1, bị cáo không nhập số tiền của bà T1 vào số tiền góp vốn của Công ty để kế toán hạch toán theo quy định, không nuôi heo đúng số lượng, không mua con heo giống từ Công ty có thương hiệu, không cung cấp đầy đủ các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ liên quan mà sử dụng để trả nợ cho một số người. Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo Huỳnh Đức T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo:

Tính chất hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo Huỳnh Đức T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, nhưng để có tiền trả nợ mà bị cáo không thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Hà Thị T1. Hành vi của bị cáo thể hiện xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức phạt nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục bị cáo và nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm này tại địa phương.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi nhưng không nhận tội, bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại với số tiền 426.000.000 đồng, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, để từ đó áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo mức hình phạt 06 năm 06 tháng tù là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện cha ruột là ông Huỳnh B là cựu chiến binh, thương binh hạng $\frac{3}{4}$ tại chiến trường Campuchia, mẹ ruột là bà Nguyễn Thị C được tặng Huy chương kháng chiến bị địch bắt tù đầy hạng nhất, ông ngoại là cụ Nguyễn L là liệt sỹ, bà ngoại là cụ Nguyễn Thị T7 được tặng Huân chương kháng chiến hạng 3, ông nội là cụ Nguyễn K1 được tặng Bằng khen kháng chiến, bà nội là cụ Nguyễn Thị Đ được tặng Huy chương kháng chiến

hạng nhất. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Huỳnh Đức T.

[3] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị C1:

Sau khi bà Hà Thị T1 đưa cho bị cáo số tiền 1.000.000.000 đồng, thì bị cáo Huỳnh Đức T đã dùng toàn bộ số tiền này để chuyển vào Tài khoản số 98828036 của bị cáo, sau đó bị cáo T đã chuyển khoản số tiền 150.000.000 đồng chiếm đoạt được từ bị hại đến số tài khoản số 0651000755973 của ngân hàng V2nh Q2 của ông Trần Trung T6 (là chồng của bà Huỳnh Thị C1) để trả nợ cá nhân cho bà Huỳnh Thị C1 nên số tiền mà bị cáo chuyển khoản cho bà C1 được xác định là vật chứng của vụ án.

Tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về xử lý vật chứng như sau:

“3. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

...

b) Trả lại vật chứng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà C1 cho rằng bị cáo chuyển tiền cho ông T6 nên bà C1 không có trách nhiệm phải trả lại số tiền này cho bị hại. Thấy, mặc dù bị cáo chuyển tiền cho ông T6 nhưng với mục đích để trả nợ cho bà Huỳnh Thị C1.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà C1 phải trả lại tiền cho bị hại là đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị C1.

[4] Án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đức T, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị C1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Đức T.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

1. Xử phạt bị cáo Huỳnh Đức T 06 (sáu) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 15/9/2025.

Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự 2015; Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Về biện pháp tư pháp:

Buộc bà Huỳnh Thị C1 phải nộp lại số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để trả lại cho bị hại Hà Thị T1.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

3. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Huỳnh Đức T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- Trại tạm giam 02 bản (để giao cho bị cáo 01 bản);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa